



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 21/12/2006.

Vốn điều lệ: 56.655.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 56.655.300.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 028.8554645 – 028.8553118
- Fax: (84) 028.8564307
- Website: www.stb.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Từ Trung Đan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Phan Kế Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Công Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Mai Tấn Phát | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Đào Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Lê Huy Tân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Công Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Mai Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2025
• Ông Trần Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2026
• Bà Lương Thị Hải Yến	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 15/05/2026
• Bà Lê Thị Thanh Thiện	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025
		Miễn nhiệm ngày 15/05/2026

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 902/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 24/08/2026 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1.5 và Thuyết minh số 12 về dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập liên quan đến sự kiện thống nhất sử dụng một bộ sách giáo khoa kể từ năm học 2026-2027 theo Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.498.616.148	127.790.104.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.432.373.269	45.173.190.770
1. Tiền	111		16.391.900.666	39.311.970.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.040.472.603	5.861.219.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.072.052.869	13.770.708.032
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	14.072.052.869	13.770.708.032
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.378.402.180	23.916.927.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.887.829.159	24.259.236.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.028.148.098	347.477.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	488.316.847	345.737.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.035.524.603)	(1.035.524.603)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	11	9.632.679	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	136.082.229.045	38.904.409.410
1. Hàng tồn kho	141		142.874.405.339	47.450.418.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.792.176.294)	(8.546.008.741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.533.558.785	6.024.869.063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.a	2.490.959.528	1.427.498.349
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19.a	7.042.599.257	4.597.370.714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.944.022.180	42.800.453.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.318.596	19.318.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	24.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	220		29.058.948.323	29.578.865.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	28.217.781.140	28.487.363.105
- Nguyên giá	222		79.057.301.903	77.958.115.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.839.520.763)	(49.470.752.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	841.167.183	1.091.502.837
- Nguyên giá	228		2.232.056.498	2.232.056.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.390.889.315)	(1.140.553.661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	700.000.000	700.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.b	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		11.670.755.261	12.012.268.873
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16.b	11.670.755.261	12.012.268.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		287.442.638.328	170.590.557.869

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. Nợ phải trả	300		156.206.438.985	32.715.481.147
I. Nợ ngắn hạn	310		156.144.562.025	32.715.481.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	150.935.210.692	10.563.278.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.846.946.969	544.251.954
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.337.557	15.337.557
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19.b	428.991.437	1.037.747.983
5. Phải trả người lao động	315		-	9.831.611.141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	196.598.638	1.039.547.097
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		166.453.000	1.403.112.500
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	308.916.586	553.823.789
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.246.107.146	7.726.770.788
II. Nợ dài hạn	330		61.876.960	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		61.876.960	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.236.199.343	137.875.076.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	22	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	50.417.965.656	50.417.965.656
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	1.669.360.064	7.931.742.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	386.400.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.669.360.064	7.545.342.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	2.193.110.084	2.569.605.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.442.638.328	170.590.557.869

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Phụ trách kế toán

Lương Thị Hải Yến

Người lập biểu

Lương Thị Hải Yến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	124.523.396.304	141.634.346.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	10.702.216	3.578.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.512.694.088	141.630.767.731
4. Giá vốn hàng bán	11	27	102.850.732.598	107.454.479.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.661.961.490	34.176.287.793
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	594.425.482	782.275.147
8. Chi phí tài chính	23	29	257.143	37.781.394
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	37.781.394
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	8.560.211.962	14.133.029.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	11.989.400.317	14.959.218.734
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.706.517.550	5.828.533.431
13. Thu nhập khác	31	31	2.090.288	452.663.266
14. Chi phí khác	32	32	48.525.623	78.011.181
15. Lợi nhuận khác	40		(46.435.335)	374.652.085
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.660.082.215	6.203.185.516
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	305.340.634	808.089.084
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	61.876.960	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.292.864.621	5.395.096.432
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.669.360.064	5.154.418.923
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(376.495.443)	240.677.509
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	295	647
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	295	647

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc


Nguyễn Công Dũng

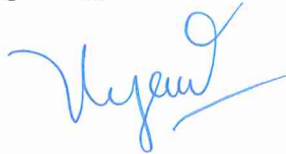
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Phụ trách kế toán



Lương Thị Hải Yến

Người lập biểu



Lương Thị Hải Yến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo TT số 43/2026/TT – BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.660.082.215	6.203.185.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.713.816.554	1.691.087.187
- Các khoản dự phòng	03		(1.753.832.447)	518.287.493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(200.940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	28	(584.414.611)	(771.907.608)
- Chi phí đi vay	06		-	37.781.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.035.651.711	7.678.233.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.481.905.689)	21.067.833.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(95.423.987.188)	(93.008.517.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		129.634.381.839	46.548.787.301
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	16	(816.660.483)	852.001.075
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(37.781.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(207.540.242)	(1.260.756.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.490.663.642)	(11.216.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.259.276.306	(29.376.269.998)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.351.421.581)	(1.985.321.818)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.456.329)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.069.774	618.544.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.068.351.807)	(1.408.233.169)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.931.742.000)	(8.284.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.931.742.000)	(8.284.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.740.817.501)	(39.068.845.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	45.173.190.770	49.920.474.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	200.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	40.432.373.269	10.851.830.500

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Nguyễn Công Dũng

Lương Thị Hải Yến

Lương Thị Hải Yến

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 21/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sách giáo khoa; Sản xuất và kinh doanh thiết bị trường học, đồ dùng dạy học và các sản phẩm phục vụ lĩnh vực giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Bán buôn thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho, trung tâm thương mại...

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 26/12/2025, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027. Chủ trương này ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của các bộ sách giáo khoa khác và ấn phẩm có liên quan do không còn được sử dụng rộng rãi như bộ sách chính khóa mà chỉ được xem là sách tham khảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1 Công ty con và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

Danh sách công ty con:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Giáo dục An Đông	780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	52,77%	52,77%	52,77%

Danh sách đơn vị trực thuộc:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Xí nghiệp Sản xuất Thiết bị Giáo dục	122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

1.7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026, số lượng người lao động của Công ty là 277 người.

1.8. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4.3)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4.a)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.13)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phân phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng

Đối với đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

71-
T B
C
O
NH
CHINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 44
Máy móc thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông theo quy định của pháp luật liên quan.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông/thành viên góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; phải trả cổ tức, lợi nhuận; chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác, thiết bị văn phòng và dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	396.351.817	125.770.587
Tiền gửi không kỳ hạn	15.995.548.849	39.186.200.313
- Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh	9.269.953.516	18.330.027.799
- Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Sài Gòn	2.587.657.785	4.491.412.240
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	1.794.075.884	3.926.724.430
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	1.868.301.815	6.413.531.956
- Tại các tổ chức khác	475.559.849	6.024.503.888
Tương đương tiền	24.040.472.603	5.861.219.870
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh	21.000.000.000	5.021.589.141
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	3.040.472.603	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây TP.Hồ Chí Minh	-	839.630.729
Cộng	40.432.373.269	45.173.190.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	14.072.052.869	14.072.052.869	-	13.770.708.032	13.770.708.032	-
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Tây TP.Hồ Chí Minh	3.182.317.609	3.182.317.609	-	3.101.784.416	3.101.784.416	-
Cộng	14.072.052.869	14.072.052.869	-	13.770.708.032	13.770.708.032	-

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2026					01/01/2026		
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				490.000.000	-	490.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định (i)	Đang hoạt động	4,77%	49.000	490.000.000 (*)	-	490.000.000 (*)	-
Cộng				490.000.000	-	490.000.000	-

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Gia Định không phát sinh lỗ và khoản đầu tư không có dấu hiệu tổn thất. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(*) Khoản đầu tư trên chưa được niêm yết và không có thị trường giao dịch. Công ty cũng không có cơ sở đáng tin cậy khác để xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là bên liên quan (i)	7.871.935.550	-	732.042.345	-
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	8.427.505.838	-	-	-
Công ty CP Sách Cánh Diều Miền Nam	7.101.263.032	-	12.563.550	-
Công ty TNHH TM DV Hồng Hà	5.787.029.367	-	5.583.608.183	-
Các đối tượng khác	14.700.095.372	(1.035.524.603)	17.931.022.533	(1.035.524.603)
Cộng	43.887.829.159	(1.035.524.603)	24.259.236.611	(1.035.524.603)

(i) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	7.365.956.063	-	32.040.370	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	407.607.285	-	700.001.975	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	98.372.202	-	-	-
Cộng	7.871.935.550	-	732.042.345	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Phát triển Xây dựng Hưng Phước	964.620.678	-	-	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Đông SAPA	526.014.407	-	-	-
Các đối tượng khác	537.513.013	-	347.477.605	-
Cộng	2.028.148.098	-	347.477.605	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng (*)	375.461.985	-	256.875.984	-
- Đoàn Ngọc Hào	93.418.044	-	109.566.984	-
- Mai Hữu Phúc	51.769.000	-	51.769.000	-
- Hồ Văn Đệ	60.000.000	-	-	-
- Nguyễn Văn Hà	40.000.000	-	-	-
- Tạm ứng khác	130.274.941	-	95.540.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.333.049	-	24.333.049	-
Phải thu khác	108.521.813	-	64.528.537	-
Cộng	488.316.847	-	345.737.570	-

(*) Là khoản tiền Công ty giao cho người lao động để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn ứng hoặc thu hồi nếu không chi hết khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	24.318.596	-	19.318.596	-
Cộng	24.318.596	-	19.318.596	-

10. Nợ xấu

Khoản mục, đối tượng	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	2.271.522.908	1.235.998.305	(1.035.524.603)	2.122.931.967	1.087.407.364	(1.035.524.603)
- Học sinh các cấp	1.235.797.106	879.099.406	(356.697.700)	1.149.206.165	792.508.465	(356.697.700)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Gia Khang	339.605.862	101.881.759	(237.724.103)	339.605.862	101.881.759	(237.724.103)
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục Vạn Nhật Trường	186.903.302	56.070.991	(130.832.311)	186.903.302	56.070.991	(130.832.311)
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Trí Tuệ	144.000.000	144.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thiết bị Giáo dục Việt Nam	92.384.561	-	(92.384.561)	92.384.561	-	(92.384.561)
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Lê Cường	87.153.830	26.146.149	(61.007.681)	87.153.830	26.146.149	(61.007.681)
- Các đối tượng khác	185.678.247	28.800.000	(156.878.247)	267.678.247	110.800.000	(156.878.247)
Cộng	2.271.522.908	1.235.998.305	(1.035.524.603)	2.122.931.967	1.087.407.364	(1.035.524.603)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	2.532	9.632.679	-	-
Cộng		9.632.679		-

12. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.740.476.594	(335.599.849)	6.691.136.508	(612.998.870)
Chi phí SX, KD dở dang	3.759.658.941	-	2.086.835.514	-
Sản phẩm	15.040.568.926	(1.226.160.117)	10.409.439.600	(1.364.410.048)
Hàng hóa	117.333.700.878	(5.230.416.328)	28.263.006.529	(6.568.599.823)
Cộng	142.874.405.339	(6.792.176.294)	47.450.418.151	(8.546.008.741)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Số dư đầu kỳ	(8.546.008.741)	(3.254.687.612)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(379.565.527)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	1.753.832.447	-
Số dư cuối kỳ	(6.792.176.294)	(3.634.253.139)

(*) Trong kỳ, Công ty cho biếu tặng một số sách chậm tiêu thụ đã được trích lập dự phòng từ các kỳ trước. Theo đó, khoản dự phòng tương ứng được hoàn nhập khi xử lý hàng tồn kho.

Thông tin bổ sung về sự kiện thống nhất 01 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2026-2027:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1.5, kể từ năm học 2026-2027, bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” sẽ là bộ sách giáo khoa duy nhất được sử dụng toàn quốc. Các bộ sách khác và ấn phẩm có liên quan sẽ bị ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ do được xem là sách tham khảo, học liệu bổ trợ. Công ty đã đánh giá tổn thất liên quan đến sự kiện này và có chính sách riêng để đẩy mạnh tiêu thụ nhóm sách có liên quan. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của nhóm sách này tại 30/06/2026 là 4.308.420.230 đồng.
- Bên cạnh việc lập dự phòng đối với các loại sách bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất 01 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2026-2027, tại ngày 30/06/2026 Công ty cũng đã lập dự phòng cho các mặt hàng tồn kho khác do chậm tiêu thụ, lạc hậu với tổng số tiền là 2.483.756.064 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	46.897.066.384	13.861.029.179	13.584.993.013	3.615.027.308	77.958.115.884
Mua trong kỳ	-	596.320.000	352.426.204	150.439.815	1.099.186.019
Phân loại lại	-	559.965.980	-	(559.965.980)	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46.897.066.384	15.017.315.159	13.937.419.217	3.205.501.143	79.057.301.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.911.558.256	13.616.083.026	11.000.173.713	1.942.937.784	49.470.752.779
Khấu hao trong kỳ	650.496.594	200.515.378	400.003.038	117.752.974	1.368.767.984
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.562.054.850	13.816.598.404	11.400.176.751	2.060.690.758	50.839.520.763
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	23.985.508.128	244.946.153	2.584.819.300	1.672.089.524	28.487.363.105
Số dư cuối kỳ	23.335.011.534	1.200.716.755	2.537.242.466	1.144.810.385	28.217.781.140

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.579.581.925 đồng.
- Danh mục các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	30/06/2026		Nguyên giá	01/01/2026	
		Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại		Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà máy sản xuất thiết bị trường học Bình Dương (Nhà xưởng)	10.168.721.096	3.376.782.816	6.791.938.280	10.168.721.096	3.261.665.220	6.907.055.876

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm website	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	30.000.000	2.202.056.498	2.232.056.498
Mua trong kỳ	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000	2.202.056.498	2.232.056.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.000.000	1.110.553.661	1.140.553.661
Khấu hao trong kỳ	-	250.335.654	250.335.654
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	1.360.889.315	1.390.889.315
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	1.091.502.837	1.091.502.837
Số dư cuối kỳ	-	841.167.183	841.167.183

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 696.540.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Danh mục các tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm kế toán Bravo và các phần mềm tích hợp phần mềm kế toán Bravo	2.202.056.498	1.360.889.315	841.167.183	2.202.056.498	1.110.553.661	1.091.502.837

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	700.000.000	(*)	700.000.000	(*)
Cộng	700.000.000	-	700.000.000	-

(*) Là chi phí dịch vụ phát sinh liên quan đến việc hoàn tất các thủ tục pháp lý nhằm duy trì quyền sử dụng đất hiện có. Hiện nay, Công ty vẫn đang xúc tiến các phần việc có liên quan.

16. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	-	242.133.332
Chi phí thuê đất trích trước	1.675.022.286	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.727.032	41.581.051
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	341.296.946	646.921.677
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	455.913.264	496.862.289
Cộng	2.490.959.528	1.427.498.349

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.068.799.883	1.194.289.044
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	5.777.487.711	5.872.200.627
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.570.479.355	4.577.043.950
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	253.988.312	368.735.252
Cộng	11.670.755.261	12.012.268.873

(*) Là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê đối với khu đất có diện tích 20.606 m² tại Khu công nghiệp Sóng Thần, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê đất từ ngày 26/12/2006 đến ngày 31/12/2055.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thuận Phát	-	1.095.480.760
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Bảo Linh	98.613.012	1.098.613.012
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi	64.183.592	1.052.113.284
Các đối tượng khác	20.768.770.730	7.308.292.932
Cộng	150.935.210.692	10.563.278.338

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	130.003.643.358	8.778.350
Cộng	130.003.643.358	8.778.350

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Công nghệ Đại Dương Việt	373.635.469	373.635.469
Các đối tượng khác	2.473.311.500	170.616.485
Cộng	2.846.946.969	544.251.954

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

a. Phải thu

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/nộp thừa trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế TNDN	78.755.444	34.227.466	-	44.527.978
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.011.997	2.599.468.006	2.560.456.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.516.615.270	8.208.111.000	8.127.111.000	4.435.615.270
Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	2.000.000
Cộng	4.597.370.714	8.281.350.463	10.726.579.006	7.042.599.257

b. Phải nộp

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.013.012.508	507.366.187	1.154.960.184	365.418.511
Thuế TNDN	-	271.113.168	207.540.242	63.572.926
Thuế thu nhập cá nhân	24.735.475	1.144.600.601	1.169.336.076	-
Cộng	1.037.747.983	1.923.079.956	2.531.836.502	428.991.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	134.781.541	906.248.351
Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung tâm	56.498.181	-
Điện lực Gia Định	5.318.916	-
Các khoản trích trước khác	-	133.298.746
Cộng	196.598.638	1.039.547.097

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	-	181.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.636.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.500.000	166.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	261.437.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.016.098	-
Phải trả khác	197.400.488	123.068.489
Cộng	308.916.586	553.823.789

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	8.318.142.000	135.691.871.195
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.617.319.756	10.617.319.756
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	11.003.719.756	11.003.719.756
Số dư tại 31/12/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	7.931.742.000	135.305.471.195
Số dư tại 01/01/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	7.931.742.000	135.305.471.195
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.669.360.064	1.669.360.064
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7.931.742.000	7.931.742.000
Số dư tại 30/06/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	50.417.965.656	1.669.360.064	129.043.089.259

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Ông Từ Trung Đan	3.751.900.000	3.751.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.135.720.000	23.135.720.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.931.742.000	8.318.142.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.669.360.064	5.154.418.923
Phân phối lợi nhuận	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Trả cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.669.360.064	5.540.818.923

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 14% tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2026.

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ:

	30/06/2026	01/01/2026
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.569.605.527	2.915.405.527
- Tăng/giảm từ kết quả kinh doanh trong kỳ	(376.495.443)	52.532.961
- Giảm do phân phối lợi nhuận và trả cổ tức	-	(398.332.961)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát cuối kỳ	2.193.110.084	2.569.605.527

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

STT	Hợp đồng thuê đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Địa điểm thuê	Mục đích sử dụng	Phương thức trả tiền thuê
1	Số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016	2.182,4	50 năm	104/5 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất, kinh doanh	Trả hằng năm
2	Số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006	20.606	49 năm, từ 26/12/2006 đến 31/12/2055	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất, kinh doanh	Trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008	1.649	Ngắn hạn (gia hạn hằng năm)	122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh.	Trả hằng năm
4	Số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009	2.875	50 năm	223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm	Trả hằng năm
5	Số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009	1.423	50 năm	780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Hiện sử dụng làm cửa hàng kinh doanh (trước đây là Xí nghiệp thiết bị trường học)	Trả hằng năm

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	324,62	324,62

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Tiền học phí phải thu học sinh	153.403.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty CP Công nghệ Gamma	62.376.301	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Kỹ Nguyên Hồng	57.024.362	Không có khả năng thu hồi
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	54.936.048	Không có khả năng thu hồi
Công ty CP Media Việt Nam	25.061.999	Không có khả năng thu hồi
Công ty CP Thiết bị Giáo dục VN - EDUVN - Hà Nội	22.962.485	Không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	57.319.878.863	25.578.755.001
Doanh thu thiết bị giáo dục	55.303.820.654	100.466.483.349
Doanh thu hoạt động dạy học	10.811.450.938	14.395.756.300
Doanh thu khác	1.088.245.849	1.193.351.472
Cộng	124.523.396.304	141.634.346.122

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu sách và sản phẩm in	922.176.030	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	922.176.030	-
Doanh thu thiết bị giáo dục	17.700.919.505	14.488.887.628
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	9.217.167.500	6.588.735.654
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	7.580.997.630	6.576.350.469
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	772.880.856	805.320.113
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	127.003.519	482.096.722
- Công ty CP Học Liệu	420.000	10.290.340
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.450.000	26.094.330
Cộng	18.623.095.535	14.488.887.628

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Hàng bán bị trả lại	10.702.216	3.578.391
- Thiết bị giáo dục	10.702.216	3.578.391
Cộng	10.702.216	3.578.391

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn sách và sản phẩm in	53.346.613.519	23.138.276.746
Giá vốn thiết bị giáo dục	42.333.426.660	72.851.771.223
Giá vốn hoạt động dạy học	8.757.807.663	9.741.565.340
Giá vốn khác	166.717.203	1.343.301.102
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.753.832.447)	379.565.527
Cộng	102.850.732.598	107.454.479.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	585.491.336	713.107.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	58.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	200.940
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.934.146	10.166.599
Cộng	594.425.482	782.275.147

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	-	37.781.394
Chi phí tài chính khác	257.143	-
Cộng	257.143	37.781.394

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.357.428.475	7.770.014.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.857.677	200.307.468
Chi phí vận chuyển	726.305.743	1.472.583.350
Tiền thuê đất	3.772.445.610	3.377.974.524
Các khoản khác	2.489.174.457	1.312.149.089
Cộng	8.560.211.962	14.133.029.381

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền lương nhân viên quản lý	3.393.220.684	7.856.497.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	900.265.494	765.985.343
Thù lao HĐQT, BKS	-	350.000.000
Tiền thuê đất	737.905.902	1.455.845.102
Các khoản khác	6.958.008.237	4.530.890.657
Cộng	11.989.400.317	14.959.218.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	-	6.069.074
Cho thuê mặt bằng	-	285.727.274
Các khoản khác	2.090.288	160.866.918
Cộng	2.090.288	452.663.266

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản bị phạt	48.319.758	-
Các khoản chi phí khác	205.865	78.011.181
Cộng	48.525.623	78.011.181

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.660.082.215	6.203.185.516
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	554.194.785	264.849.573
- Điều chỉnh tăng	863.579.583	323.850.513
+ Các Chi phí không hợp lý, hợp lệ	66.384.778	323.850.513
+ Lỗ tại Công ty con	797.194.805	-
- Điều chỉnh giảm	309.384.798	59.000.940
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	58.800.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	-	200.940
+ Các khoản dự phòng	309.384.798	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.214.277.000	6.468.035.089
+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)	1.375.147.658	4.855.179.343
+ Hoạt động không được ưu đãi	839.129.342	1.612.855.746
Chuyển lỗ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.340.634	808.089.084
+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)	137.514.766	485.517.935
+ Hoạt động không được ưu đãi	167.825.868	322.571.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	305.340.634	808.089.084
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	305.340.634	808.089.084
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	61.876.960	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	61.876.960	-

35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.669.360.064	5.154.418.923
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.491.361.345)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (phân bổ tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2025)	-	1.491.361.345
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.669.360.064	3.663.057.578
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	295	647

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước đã được điều chỉnh do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này được xác định trên cơ sở chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa có căn cứ xác định mức trích. Vì vậy, chỉ tiêu này có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2026.

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí giá mua của hàng hóa	76.528.962.776	73.985.696.909
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.221.559.302	14.768.398.278
Chi phí nhân công	16.435.447.984	27.493.050.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.725.835.341	1.691.087.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.013.832.015	10.854.966.713
Chi phí khác bằng tiền	6.474.707.459	7.147.009.684
Cộng	123.400.344.877	135.940.209.064

37. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

30/06/2026

01/01/2026

Tài sản tài chính

Tiền

- USD

324,62

324,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính ở một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	150.935.210.692	-	150.935.210.692
Chi phí phải trả	196.598.638	-	196.598.638
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả khác	297.900.488	-	297.900.488
Cộng	151.445.047.375	-	151.445.047.375
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.563.278.338	-	10.563.278.338
Chi phí phải trả	1.039.547.097	-	1.039.547.097
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả khác	551.005.489	-	551.005.489
Cộng	12.169.168.481	-	12.169.168.481

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.432.373.269	-	40.432.373.269
Đầu tư tài chính	14.072.052.869	490.000.000	14.562.052.869
Phải thu khách hàng	42.852.304.556	-	42.852.304.556
Phải thu khác	112.854.862	24.318.596	137.173.458
Cộng	97.469.585.556	514.318.596	97.983.904.152
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.173.190.770	-	45.173.190.770
Đầu tư tài chính	13.770.708.032	490.000.000	14.260.708.032
Phải thu khách hàng	23.223.712.008	-	23.223.712.008
Phải thu khác	88.861.586	19.318.596	108.180.182
Cộng	82.256.472.396	509.318.596	82.765.790.992

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2026	Hoạt động đạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	10.811.450.938	55.303.820.654	58.408.124.712	124.523.396.304
Các khoản giảm trừ	-	10.702.216	-	10.702.216
Giá vốn hàng bán	8.757.807.663	40.958.079.851	53.134.845.084	102.850.732.598
Chi phí bán hàng	-	6.337.075.659	2.223.136.303	8.560.211.962
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.181.955.381	6.520.100.808	2.287.344.128	11.989.400.317
Chi phí đi vay				-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính				594.168.339
Thu nhập khác				2.090.288
Chi phí khác				48.525.623
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>1.660.082.215</u>
Tài sản và Nợ phải trả tại 30/06/2026				
Phải thu của khách hàng	1.423.597.106	23.128.654.295	19.335.577.758	43.887.829.159
Hàng tồn kho	439.392.501	57.294.746.392	78.348.090.152	136.082.229.045
Tài sản cố định				29.058.948.323
- Tài sản cố định của bộ phận	6.172.131.211	12.590.853.976	357.959.365	19.120.944.552
+ Nguyên giá	10.786.260.628	39.782.459.633	726.700.000	51.295.420.261
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(4.614.129.417)	(27.191.605.657)	(368.740.635)	(32.174.475.709)
- Tài sản cố định không phân bổ				9.938.003.771
+ Nguyên giá				29.993.938.140
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(20.055.934.369)
Tài sản khác không phân bổ				78.413.631.801
Tổng Tài sản				<u>287.442.638.328</u>
Phải trả người bán	351.434.840	17.777.142.044	132.806.633.808	150.935.210.692
Nợ phải trả không phân bổ				5.271.228.293
Tổng Nợ phải trả				<u>156.206.438.985</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 tháng đầu năm 2025	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	14.395.756.300	100.466.483.349	26.772.106.473	141.634.346.122
Các khoản giảm trừ	-	3.578.391	-	3.578.391
Giá vốn hàng bán	9.741.565.340	73.226.094.056	24.486.820.542	107.454.479.938
Chi phí bán hàng	-	13.039.000.952	1.094.028.429	14.133.029.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.964.621.285	10.143.512.954	851.084.495	14.959.218.734
Chi phí đi vay				37.781.394
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính				782.275.147
Thu nhập khác				452.663.266
Chi phí khác				78.011.181
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế				6.203.185.516
Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2025				
Phải thu của khách hàng	903.308.465	21.392.751.820	927.651.723	23.223.712.008
Hàng tồn kho	448.405.535	29.522.750.915	8.933.252.960	38.904.409.410
Tài sản cố định				29.578.865.942
- Tài sản cố định của bộ phận	6.377.295.457	13.020.143.667	61.941.521	19.459.380.645
+ Nguyên giá	10.722.240.628	39.866.216.131	403.400.000	50.991.856.759
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(4.344.945.171)	(26.846.072.464)	(341.458.479)	(31.532.476.114)
- Tài sản cố định không phân bổ				10.119.485.297
+ Nguyên giá				29.198.315.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế				(19.078.830.326)
Tài sản khác không phân bổ				78.883.570.509
Tổng Tài sản				170.590.557.869
Phải trả người bán	491.514.685	7.924.442.105	2.147.321.548	10.563.278.338
Nợ phải trả không phân bổ				22.152.202.809
Tổng Nợ phải trả				32.715.481.147

39. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục	Chung công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch	Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Mua hàng			
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách giáo khoa, Sách tham khảo,...	-	48.278.900
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, Sách bài tập, Sách tham khảo,...	137.963.711.337	111.177.478.937

c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Từ Trung Đan	Chủ tịch HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	16.068.764	38.846.200
Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 17/04/2025	-	28.463.300
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	16.068.764	13.247.100
Ông Đỗ Thành Lâm	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 17/04/2025	-	18.975.600
Ông Phan Kế Thái	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	10.712.509	32.222.700
Ông Nguyễn Văn Cung	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	10.712.509	32.222.700
Ông Mai Tấn Phát	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	10.712.509	13.247.100

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao Ban kiểm soát	21.425.019	58.108.100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Công Dũng	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 17/04/2025	206.212.350	63.015.300
Ông Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 17/04/2025	-	311.751.783
Bà Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2025	141.580.170	241.878.164
Ông Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 11/07/2025	-	275.973.383
Ông Mai Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2025	137.327.370	230.570.024
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 16/07/2025	-	247.787.054
Bà Lê Thị Thanh Thiện	Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 15/05/2026	93.091.502	247.787.054
Bà Lương Thị Hải Yến	Phụ trách kế toán Bổ nhiệm ngày 15/05/2026	27.536.200	-

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

19
CÔ
CÔ
CH V
TRƯ
THÀ
HỒ/C
5 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Các khoản tương đương tiền	112	5.861.219.870	5.857.301.962	3.917.908
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.770.708.032	13.574.861.395	195.846.637
Phải thu ngắn hạn khác	135	345.737.570	545.502.115	(199.764.545)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả ngắn hạn khác	320	553.823.789	569.161.346	(15.337.557)

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Dũng
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Phụ trách kế toán

Lương Thị Hải Yến

Người lập biểu

Lương Thị Hải Yến

